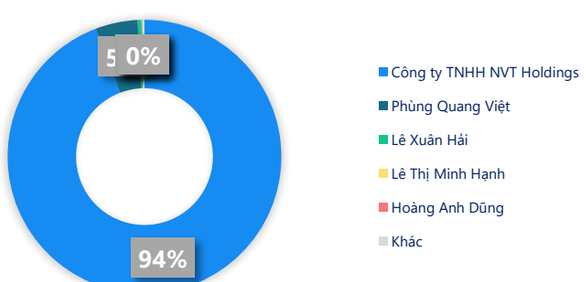
CTCP Bất động sản Du lịch Ninh Vân Bay (HSX: NVT)

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

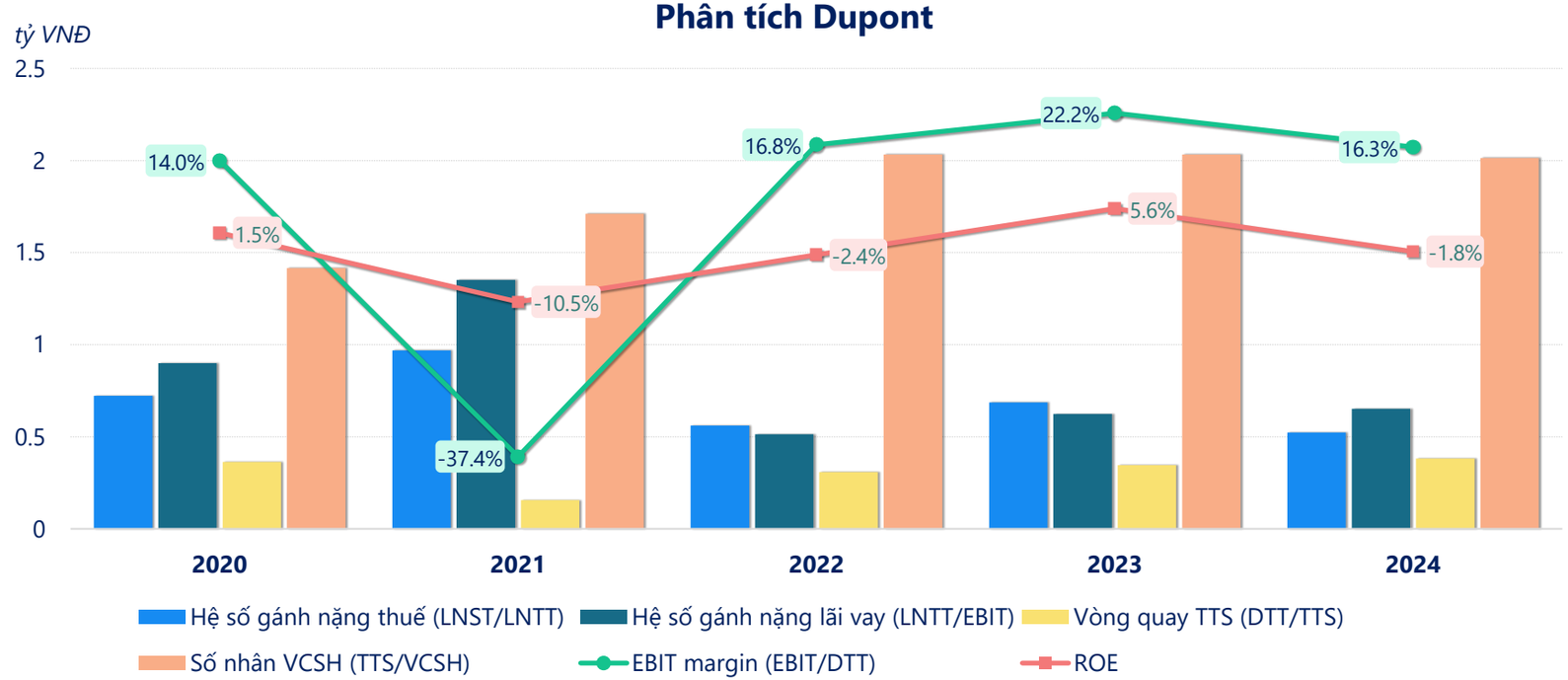
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	7,700
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	7,450 - 11,850
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	697
Số lượng CPLH (CP)	90,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,350
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.77
EPS	-106
P/E	-72.8

	YTD	1T	3T	6T
NVT	0.3%	-3.8%	-26.0%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

411

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 34.0| 8.9%

LN sau thuế

2024

22.9

tỷ VNĐ

YoY: ▼12.9| -36.1%

ROE

2024

-1.8%

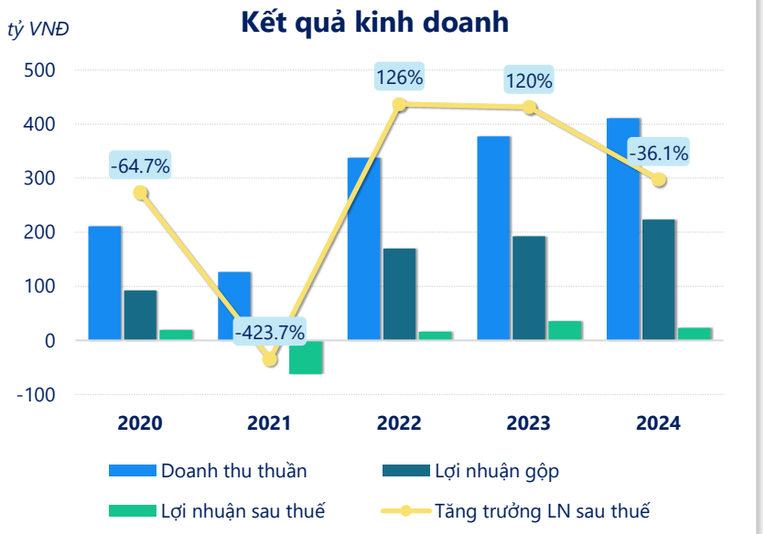
+/- YoY: ▼ 7.5%

ROA

2024

-0.9%

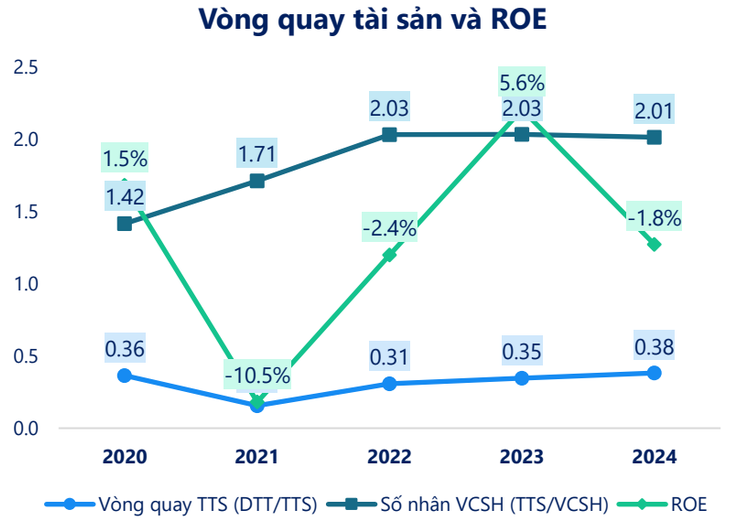
+/- YoY: ▼ 3.7%



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **16.3%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

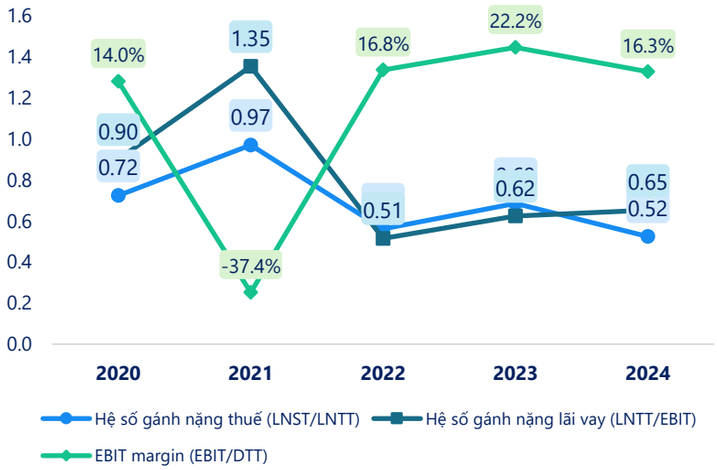
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.52**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.65**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Năm **2024**, **NVT** ghi nhận doanh thu thuần **410.7** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **22.91** tỷ đồng, lần lượt **tăng 8.92%** và **giảm 36.1%** so với năm trước.

ROE bằng **-1.82%** cho thấy công ty đang gặp vấn đề về hiệu quả hoạt động, có thể do vấn đề quản lý vốn, chi phí hoạt động tăng cao hoặc cơ cấu vốn không hiệu quả.

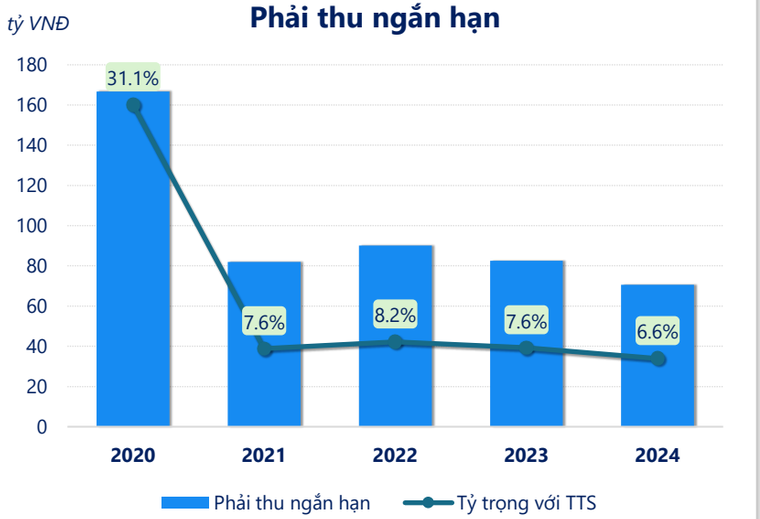


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.38**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **2.01** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

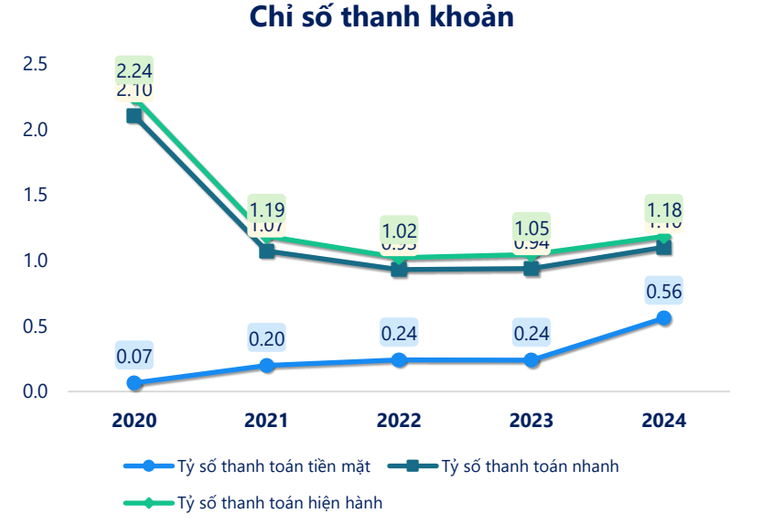
Phải thu ngắn hạn



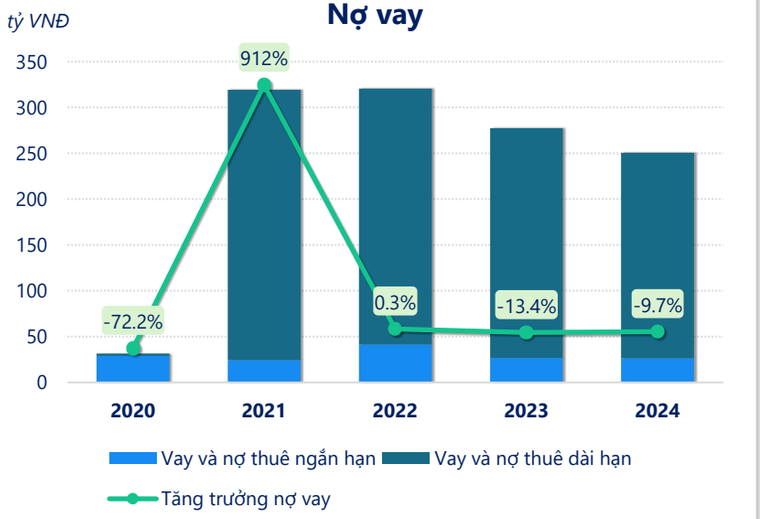
Hàng tồn kho



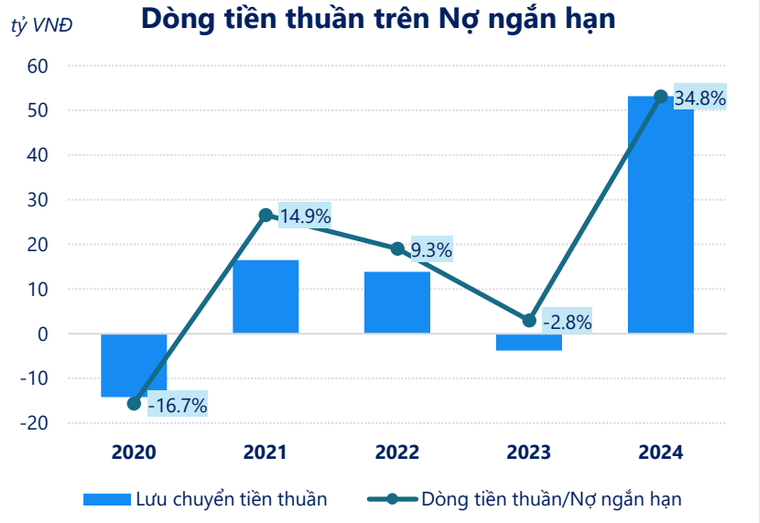
Chỉ số thanh khoản



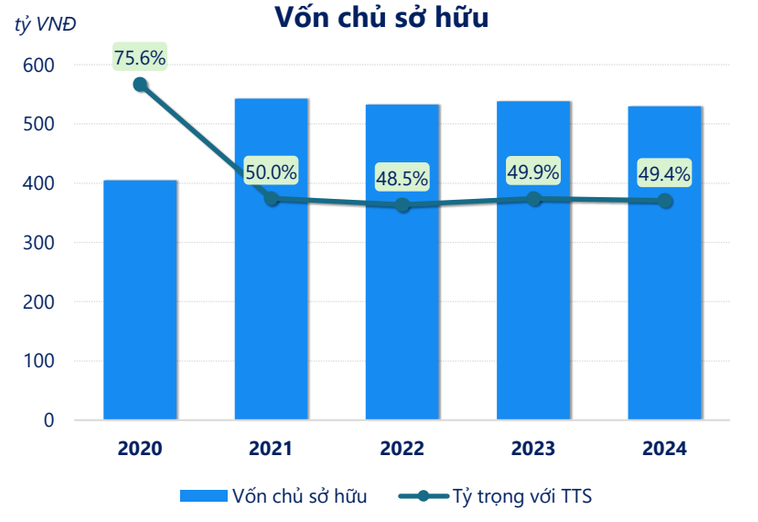
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CTCP Bất động sản Du lịch Ninh Vân Bay (HSX: NVT)

FireAnt

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,072**	**1,079**	**-0.7%**
Tài sản ngắn hạn	188	141	33.5%
Tiền và tương đương tiền	69.4	32.2	116%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	20.5	1.30	1471%
Phải thu ngắn hạn	77.7	82.5	-5.8%
Hàng tồn kho	12.4	14.4	-13.9%
Tài sản ngắn hạn khác	7.62	10.2	-25.0%
Tài sản dài hạn	**884**	**938**	**-5.8%**
Phải thu dài hạn	10.5	10.2	2.4%
Tài sản cố định	536	563	-4.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	100.0	115	-13.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	6.89	6.89	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**144**	**143**	**1.0%**
Lợi thế thương mại	86.5	100	-13.6%
Nợ phải trả	542	540	0.3%
Nợ ngắn hạn	**152**	**134**	**13.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	26.4	26.7	-1.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	45.1	24.5	83.7%
Nợ dài hạn	389	406	-4.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	224	251	-10.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**530**	**538**	**-1.6%**
Vốn chủ sở hữu	**530**	**538**	**-1.6%**
Vốn điều lệ	905	905	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**211**	**127**	**337**	**377**	**411**
Giá vốn hàng bán	118	109	167	184	187
Lợi nhuận gộp	**92.6**	**17.2**	**170**	**193**	**224**
Doanh thu HĐTC	2.29	2.02	10.1	6.44	5.80
Chi phí TC	3.27	17.0	26.7	16.2	25.4
Chi phí lãi vay	**2.96**	**16.7**	**27.4**	**31.6**	**23.3**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	19.0	13.5	39.7	45.1	51.9
Chi phí QLDN	45.2	51.8	86.0	85.1	90.1
LN thuần từ HĐKD	**27.4**	**-63.1**	**27.8**	**52.6**	**61.9**
Lợi nhuận khác	-0.82	-0.98	1.33	-0.36	-18.2
LN trước thuế	**26.6**	**-64.1**	**29.1**	**52.3**	**43.7**
Lợi nhuận sau thuế	**19.2**	**-62.1**	**16.3**	**35.8**	**22.9**
LNST của CĐ cty mẹ	**5.95**	**-50.0**	**-12.9**	**30.2**	**-9.74**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	42.4	25.6	64.0	127	121
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	54.8	-297	-28.7	-55.2	-9.35
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-111	288	-21.4	-75.3	-58.3
Tiền đầu kỳ	19.8	5.58	22.0	35.9	32.2
Lưu chuyển tiền thuần	**-14.2**	**16.5**	**13.9**	**-3.73**	**53.2**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	0.00	0.01	-0.05	0.13
Tiền cuối kỳ	5.58	22.0	35.9	32.2	85.4